

Số: 181/TB-QBVR

Điện Biên, ngày 12 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Nhé

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2021 – 2022

Căn cứ thông báo số 180/TB-QBVR ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên, Hạt Kiểm lâm và UBND các xã huyện Mường Nhé.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2022 lưu vực Sông Đà cho chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản và UBND các xã trên địa bàn huyện Mường Nhé, cụ thể như sau:

1. Thời gian chi trả

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển tiền thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6 năm 2023.

2. Diện tích rừng được chi trả

- Lưu vực Sông Đà: 79.308,456 ha, trong đó:

+ Chủ rừng là tổ chức: 35.255,680 ha;

+ Chủ rừng hộ gia đình, cộng đồng bản, UBND và tổ chức khác: 44.052,776 ha.

3. Tổng số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 là: 89.904.303.420 đồng, trong đó:

- Tổng số tiền đã tạm ứng lần 1+2 năm 2022 là: **32.063.348.000** đồng
- Tổng số tiền còn phải thanh toán năm 2022 là: **57.840.955.420** đồng, trong đó:
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán năm 2022 là: **57.693.889.700** đồng

(Có biểu 01 chi tiết kèm theo)

- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán năm 2022 là : **147.065.720** đồng

(Có biểu 02 chi tiết kèm theo)

4. Các chủ rừng chưa đủ điều kiện thanh toán tiền DVMTR năm 2022

- Một số diện tích rừng trên địa bàn xã Huổi Léch, Mường Toong, Nậm Kè, Pá Mỳ, Sen Thượng và Sín Thầu đang nghi ngờ có biến động. Vì vậy, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tạm thời chưa chi trả diện tích nghi ngờ biến động, Quỹ sẽ tiến hành chi trả thanh toán sau khi kiểm tra, xác minh cùng đợt với chi tạm ứng năm 2023 lưu vực Sông Đà.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Niêm yết công khai, thông báo đến các chủ rừng biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 tại UBND xã;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

- Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội: Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã;

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức căn cứ số tiền theo thông báo xây dựng giấy đề nghị chuyển tiền gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

+ Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản đủ điều kiện chi trả, nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Nhé. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Mường Nhé;
- P.CT UBND huyện phụ trách NL;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện Mường Nhé;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (phối hợp);
- Ban quản lý KBTTN Mường Nhé;
- UBND các xã huyện Mường Nhé;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT.

(B/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ CHI TRẢ
 TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CSXH, NGÂN HÀNG NN&PTNT VÀ KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN MƯỜNG NHÉ**
 (Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 22/6/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên huyện: Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
I	CỘNG ĐỒNG HỘ GIA ĐÌNH, UBND XÃ, TỔ CHỨC KHÁC	44.417,21	43.923,043		49.791.293.085	17.694.892.000	32.096.401.085
1	Xã Chung Chải	2.648,70	2.648,700	1.133.603	3.002.574.267	1.034.520.000	1.968.054.267
2	Xã Huổi Léch	5.232,97	5.232,970	1.133.603	5.932.110.492	2.127.168.000	3.804.942.492
3	Xã Leng Su Sìn	1.485,71	1.485,705	1.133.603	1.684.199.646	563.618.000	1.120.581.646
4	Xã Mường Nhé	3.772,54	3.772,543	1.133.603	4.276.566.061	1.483.225.200	2.793.340.861
5	Xã Mường Toong	2.990,06	2.990,060	1.133.603	3.389.540.985	1.184.280.000	2.205.260.985
6	Xã Nậm Kè	1.789,01	1.789,010	1.133.603	2.028.027.104	714.460.000	1.313.567.104
7	Xã Nậm Vì	2.054,93	2.054,930	1.133.603	2.329.474.813	812.172.000	1.517.302.813
8	Xã Pá Mý	1.496,75	1.496,750	1.133.603	1.696.720.289	599.136.000	1.097.584.289
9	Xã Quảng Lâm	5.279,55	5.279,550	1.133.603	5.984.913.716	2.098.812.000	3.886.101.716
10	Xã Sen Thượng	12.725,32	12.725,320	1.133.603	14.425.460.927	5.100.160.000	9.325.300.927
11	Xã Sìn Thầu	4.941,67	4.447,505	1.133.603	5.041.704.785	1.977.340.800	3.064.363.985
II	CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC	35.927,30	35.255,680		39.965.944.615	14.368.456.000	25.597.488.615
1	BQL khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé	35.927,30	35.255,680	1.133.603	39.965.944.615	14.368.456.000	25.597.488.615
	Tổng Cộng	80.344,51	79.178,723		89.757.237.700	32.063.348.000	57.693.889.700

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 18-1/TB-QBVR ngày 12 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
A	XÃ HUỖI LÉCH	103,70	103,70		117.554.632	
I	Cộng đồng dân cư	37,87	37,870		42.929.547	
1	Cộng đồng bản Cây Sặt	26,22	26,220	1.133.603	29.723.071	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 1	6,90	6,900	1.133.603	7.821.861	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Nậm Hính 2	4,24	4,240	1.133.603	4.806.477	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 2	0,51	0,510	1.133.603	578.138	Nghi ngờ biến động
II	Ủy ban nhân dân xã	65,83	65,83		74.625.085	
1	Ủy ban nhân dân xã Huổi Léch	65,83	65,830	1.133.603	74.625.085	Nghi ngờ biến động
B	XÃ MUỜNG TOONG	7,90	7,90		8.955.464	
I	Cộng đồng dân cư	7,90	7,900		8.955.464	
1	Cộng đồng bản Mường Toong 1	0,43	0,430	1.133.603	487.449	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Xá	6,51	6,510	1.133.603	7.379.756	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Yên	0,96	0,960	1.133.603	1.088.259	Nghi ngờ biến động



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
C	XÃ NẬM KÈ	0,58	0,58	-	657.490	
I	Chủ rừng là cộng đồng	0,34	0,34		385.425	
1	Cộng đồng bản Phiêng Vai	0,34	0,340	1.133.603	385.425	Nghi ngờ biến động
II	Ủy ban nhân dân xã	0,24	0,240		272.065	
1	Ủy ban nhân dân xã Nậm Kè	0,24	0,240	1.133.603	272.065	Nghi ngờ biến động
D	XÃ PÁ MỸ	3,52	3,520	-	3.990.283	
I	Chủ rừng là cộng đồng dân cư	0,24	0,240		272.065	
1	Cộng đồng bản Pá Mỹ 3	0,24	0,240	1.133.603	272.065	Nghi ngờ biến động
II	Ủy ban nhân dân xã	3,28	3,280		3.718.218	
1	Ủy ban nhân dân xã Pá Mỹ	3,28	3,280	1.133.603	3.718.218	Nghi ngờ biến động
E	XÃ SEN THƯỢNG	12,17	12,17	-	13.795.948	
I	cộng đồng dân cư	7,07	7,070		8.014.573	
1	Cộng đồng bản Sen Thượng	2,64	2,640	1.133.603	2.992.712	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Tả Khoa Pá	1,65	1,650	1.133.603	1.870.445	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Pa Ma	2,78	2,780	1.133.603	3.151.416	Nghi ngờ biến động
II	Ủy ban nhân dân xã	5,10	5,100		5.781.375	
1	Ủy ban nhân dân xã Sen Thượng	5,10	5,100	1.133.603	5.781.375	Nghi ngờ biến động
F	XÃ SÍN THẦU	2,07	1,86	3.400.809	2.111.903	
I	Cộng đồng	2,07	1,86	3.400.809	2.111.903	
1	Cộng đồng bản Lý Mạ Tá	0,46	0,414	1.133.603	469.312	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Tả Ko Khừ	1,34	1,206	1.133.603	1.367.125	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Tả Miếu	0,27	0,243	1.133.603	275.466	Nghi ngờ biến động
TỔNG (A+B+C+D+E+F)		129,94	129,733	3.400.809	147.065.720	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
1	Cộng đồng bản Đoàn Kết	1.079,98	1.079,980	1.133.603	1.224.268.568	432.444.000	791.824.568	
2	Cộng đồng bản Nậm Khum	545,50	545,500	1.133.603	618.380.437	210.080.000	408.300.437	
3	Cộng đồng bản Nậm Pắc	427,66	427,660	1.133.603	484.796.659	168.232.000	316.564.659	
4	Cộng đồng bản Nậm Sìn	281,92	281,920	1.133.603	319.585.358	98.308.000	221.277.358	
5	Cộng đồng bản Nậm Vi	240,91	240,910	1.133.603	273.096.299	96.364.000	176.732.299	
6	Cộng đồng bản Xà Quế	40,13	40,130	1.133.603	45.491.488	16.052.000	29.439.488	
7	Cộng đồng bản Hua Sìn	32,60	32,600	1.133.603	36.955.458	13.040.000	23.915.458	
Tổng		2.648,70	2.648,700		3.002.574.267	1.034.520.000	1.968.054.267	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Huổi Léch, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	36,76	36,76		41.671.246	9.144.000	32.527.246	
Bản Huổi Léch								
1	Mùa Chờ Páo	1,35	1,350	1.133.603	1.530.364	540.000	990.364	
2	Cứ A Ténh	1,30	1,300	1.133.603	1.473.684	520.000	953.684	
Bản Nậm Mý 2								
3	Hạng A Lềnh	1,03	1,030	1.133.603	1.167.611	412.000	755.611	
4	Lù A Sỡ	1,75	1,750	1.133.603	1.983.805	700.000	1.283.805	
5	Sùng A Vàng	0,63	0,630	1.133.603	714.170	252.000	462.170	
Bản Cây Sặt								
6	Mùa Pa Hà	13,90	13,900	1.133.603	15.757.082		15.757.082	
7	Hạng A Trừ	1,96	1,960	1.133.603	2.221.862	784.000	1.437.862	
8	Tráng A Lừ	14,04	14,040	1.133.603	15.915.786	5.616.000	10.299.786	
Bản Nậm Hính 1								
9	Lù A Dơ	0,80	0,800	1.133.603	906.882	320.000	586.882	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
II	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	3.099,24	3.099,240		3.513.307.763	1.252.904.000	2.260.403.763	
1	Cộng đồng bản Cây Sặt	999,29	999,290	1.133.603	1.132.798.142	410.644.000	722.154.142	
2	Cộng đồng bản Huổi Lếch	188,07	188,070	1.133.603	213.196.716	75.228.000	137.968.716	
3	Cộng đồng bản Nặm Mỳ 1	223,85	223,850	1.133.603	253.757.032	92.300.000	161.457.032	
4	Cộng đồng bản Nặm Hính 2	1.495,53	1.495,530	1.133.603	1.695.337.295	597.528.000	1.097.809.295	
5	Cộng đồng bản Nặm Mỳ 2	156,90	156,900	1.133.603	177.862.311	62.964.000	114.898.311	
6	Cộng đồng bản Nặm Pan 2	35,60	35,600	1.133.603	40.356.267	14.240.000	26.116.267	
III	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	2.096,97	2.096,970		2.377.131.483	865.120.000	1.512.011.483	
1	Ủy ban nhân dân xã Huổi Lếch	2.096,97	2.096,970	1.133.603	2.377.131.483	865.120.000	1.512.011.483	
Tổng		5.232,97	5.232,970		5.932.110.492	2.127.168.000	3.804.942.492	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- 1. Tên xã: Huổi Léch, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- 2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	37,87	37,870		42.929.547	-	42.929.547,00	
1	Cộng đồng bản Cây Sặt	26,22	26,220	1.133.603	29.723.071		29.723.071	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 1	6,90	6,900	1.133.603	7.821.861		7.821.861	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Nậm Hính 2	4,24	4,240	1.133.603	4.806.477		4.806.477	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng bản Nậm Mỳ 2	0,51	0,510	1.133.603	578.138		578.138	Nghi ngờ biến động
II	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	65,83	65,83		74.625.085	-	74.625.085	
1	Ủy ban nhân dân xã Huổi Léch	65,83	65,830	1.133.603	74.625.085		74.625.085	Nghi ngờ biến động
Tổng		103,70	103,70	-	117.554.632	-	117.554.632	

Ghi chú: Công ty Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181 /TB-QBVR ngày 12 /6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Hộ gia đình, cá nhân	46,85	46,850		53.109.301	19.964.000	33.145.301	
	Bản Leng Su Sìn							
1	Khoảng Thị Trình	23,65	23,650	1.133.603	26.809.711	9.460.000	17.349.711	
2	Sùng Sùng Giá	15,18	15,180	1.133.603	17.208.094	7.296.000	9.912.094	
	Bản Phứ Ma (01 HGĐ)							
3	Sùng Go Lòng	1,83	1,830	1.133.603	2.074.493	732.000	1.342.493	
	Bản Suối Voi							
4	Chang Sàng Hòa	3,17	3,170	1.133.603	3.593.522	1.268.000	2.325.522	
	Bản Cà Là Pá 1							
5	Sùng A Vàng	0,35	0,350	1.133.603	396.761	140.000	256.761	
6	Sùng Văn Mìn	2,67	2,670	1.133.603	3.026.720	1.068.000	1.958.720	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
II	Cộng đồng dân cư	1.230,49	1.230,485		1.394.881.488	460.074.000	934.807.488	
1	Cộng đồng bản Leng Su Sìn	585,07	585,070	1.133.603	663.237.107	212.176.000	451.061.107	
2	Cộng đồng bản Phứ Ma	294,00	294,000	1.133.603	333.279.282	108.012.000	225.267.282	
3	Cộng đồng bản Suối Voi	281,52	281,515	1.133.603	319.126.249	111.926.000	207.200.249	
4	Cộng đồng bản Gia Chứ	39,95	39,950	1.133.603	45.287.440	15.980.000	29.307.440	
5	CD bản Cà Là Pá 1	6,26	6,260	1.133.603	7.096.355	2.504.000	4.592.355	
6	Cộng đồng bản Á Di	23,69	23,690	1.133.603	26.855.055	9.476.000	17.379.055	
III	Ủy ban nhân dân xã	208,37	208,370		236.208.857	83.580.000	152.628.857	
1	Ủy ban nhân dân xã Leng Su Sìn	208,37	208,370	1.133.603	236.208.857	83.580.000	152.628.857	
Tổng cộng (I+II+III)		1.485,71	1.485,705	-	1.684.199.646	563.618.000	1.120.581.646	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo thông báo số 184/TB-QBVR ngày 12/16/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	Ngân hàng chính sách xã hội	3.603,543	3.603,543		4.084.987.154	1.415.625.200	2.669.361.954	
I	Hộ gia đình, cá nhân	41,80	41,800		47.384.605	16.720.000	30.664.605	
	Bản Nậm San 1	33,54	33,540		38.021.044	13.416.000	24.605.044	
1	Sùng Thị Mỹ	9,41	9,410	1.133.603	10.667.204	3.764.000	6.903.204	
2	Sùng A Chia	24,13	24,130	1.133.603	27.353.840	9.652.000	17.701.840	
	Bản Nậm Phố 3	8,26	8,260		9.363.561	3.304.000	6.059.561	
3	Thào A Màng	8,26	8,260	1.133.603	9.363.561	3.304.000	6.059.561	
II	Cộng đồng dân cư	3.561,74	3.561,743		4.037.602.549	1.398.905.200	2.638.697.349	
1	Cộng đồng bản Mường Nhé	791,57	791,570	1.133.603	897.326.127	311.744.000	585.582.127	
2	Cộng đồng bản Nậm Là	1.001,49	1.001,490	1.133.603	1.135.292.068	384.928.000	750.364.068	
3	Cộng đồng bản Nậm san 1	1.123,64	1.123,640	1.133.603	1.273.761.675	446.784.000	826.977.675	
4	Cộng đồng bản Phiêng Kham	356,00	356,003	1.133.603	403.566.069	139.833.200	263.732.869	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
5	Cộng đồng bản Nậm san 2	48,16	48,160	1.133.603	54.594.320	19.264.000	35.330.320	
6	Cộng đồng bản Mường Nhé 2	133,39	133,390	1.133.603	151.211.304	53.356.000	97.855.304	
7	Cộng đồng bản Co Lót	20,43	20,430	1.133.603	23.159.509	8.172.000	14.987.509	
8	Cộng đồng bản Huổi Cọ	23,01	23,010	1.133.603	26.084.205	9.204.000	16.880.205	
9	Cộng đồng bản Nà Pán	64,05	64,050	1.133.603	72.607.272	25.620.000	46.987.272	
B	Kho bạc Nhà nước	169,00	169,000		191.578.907	67.600.000	123.978.907	
III	Ủy ban nhân dân xã	169,00	169,00		191.578.907	67.600.000	123.978.907	
1	Ủy ban nhân dân xã Mường Nhé	169,00	169,000	1.133.603	191.578.907	67.600.000	123.978.907	
Tổng (A+B)		3.772,54	3.772,543		4.276.566.061	1.483.225.200	2.793.340.861	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo thông báo số 181 /TB-QBVR ngày 12/16/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	98,40	98,400		111.546.534	37.080.000	74.466.534	
Bản Nậm Xá								
1	Sùng Thị Mái	3,36	3,36	1.133.603	3.808.906	1.344.000	2.464.906	
2	Lầu Sớ Sừ	12,96	12,96	1.133.603	14.691.495	5.184.000	9.507.495	
3	Lầu Giồng Sừ	3,63	3,63	1.133.603	4.114.979	1.452.000	2.662.979	
4	Lầu Giồng Ly	4,77	4,77	1.133.603	5.407.286	1.908.000	3.499.286	
5	Lầu Giồng Già	12,63	12,63	1.133.603	14.317.406	5.052.000	9.265.406	
6	Lầu A Thành	3,97	3,97	1.133.603	4.500.404	1.588.000	2.912.404	
7	Lầu A Súa	3,56	3,56	1.133.603	4.035.627	1.424.000	2.611.627	
8	Lầu A Sinh	3,04	3,04	1.133.603	3.446.153	1.216.000	2.230.153	
9	Lầu A Ninh	0,69	0,69	1.133.603	782.186	276.000	506.186	
10	Lầu A Khá	3,01	3,01	1.133.603	3.412.145	1.204.000	2.208.145	
11	Lầu A Đế	20,76	20,76	1.133.603	23.533.598	8.304.000	15.229.598	
12	Giàng Thị Sùng	5,25	5,25	1.133.603	5.951.416	2.100.000	3.851.416	
13	Giàng Thị Dính	5,08	5,08	1.133.603	5.758.703	2.032.000	3.726.703	
14	Giàng A Thái	8,16	8,16	1.133.603	9.250.200	3.264.000	5.986.200	
Bản Nậm Pan						-		
15	Vừ Vàng Sinh	2,38	2,38	1.133.603	2.697.975		2.697.975	
16	Vừ Sía Sang	1,83	1,83	1.133.603	2.074.493	732.000	1.342.493	

Handwritten signature

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
17	Vừ A Dũng	3,32	3,32	1.133.603	3.763.562		3.763.562	
II	Cộng đồng dân cư (10 CĐ)	2.675,96	2.675,96		3.033.476.284	1.060.920.000	1.972.556.284	
1	Cộng đồng bản Huổi Pinh	588,46	588,460	1.133.603	667.080.021	235.384.000	431.696.021	
2	Cộng đồng bản Mường Toong 1	152,51	152,510	1.133.603	172.885.794	60.016.000	112.869.794	
3	Cộng đồng bản Mường Toong 2	88,37	88,370	1.133.603	100.176.497	34.620.000	65.556.497	
4	Cộng đồng bản Mường Toong 3	140,92	140,920	1.133.603	159.747.335	56.320.000	103.427.335	
5	Cộng đồng bản Nậm Pan	109,73	109,730	1.133.603	124.390.257	42.988.000	81.402.257	
6	Cộng đồng bản Nậm Xá	497,21	497,210	1.133.603	563.638.748	197.316.000	366.322.748	
7	Cộng đồng bản Ngã Ba	271,95	271,950	1.133.603	308.283.336	108.780.000	199.503.336	
8	Cộng đồng bản Yên	489,87	489,870	1.133.603	555.318.102	196.332.000	358.986.102	
9	Cộng đồng nhóm bản Huổi Đanh	257,11	257,110	1.133.603	291.460.667	98.384.000	193.076.667	
10	Cộng đồng nhóm bản Nậm Hà	79,83	79,830	1.133.603	90.495.527	30.780.000	59.715.527	
III	Ủy ban nhân dân xã	215,70	215,700		244.518.167	86.280.000	158.238.167	
1	Ủy ban nhân dân xã Mường Toong	215,70	215,700	1.133.603	244.518.167	86.280.000	158.238.167	
	Tổng	2.990,06	2.990,060	-	3.389.540.985	1.184.280.000	2.205.260.985	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Cộng đồng dân cư	7,90	7,900		8.955.464		8.955.464	
1	Cộng đồng bản Mường Toong 1	0,43	0,430	1.133.603	487.449		487.449	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Xá	6,51	6,510	1.133.603	7.379.756		7.379.756	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Yên	0,96	0,960	1.133.603	1.088.259		1.088.259	Nghi ngờ biến động
Tổng		7,90	7,90		8.955.464		8.955.464	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Chủ rừng là hộ gia đình	26,16	26,16		29.655.054	10.020.000	19.635.054	
	Bản Nậm Kè							
1	Lùng Văn Hặc	0,20	0,200	1.133.603	226.721	80.000	146.721	
2	Hù Văn Sâm	1,42	1,420	1.133.603	1.609.716	568.000	1.041.716	
3	Hù Văn Đồi	0,54	0,540	1.133.603	612.146	216.000	396.146	
4	Lùng Thị En	2,33	2,330	1.133.603	2.641.295	932.000	1.709.295	
5	Hù Chà Núi	2,55	2,550	1.133.603	2.890.688	1.020.000	1.870.688	
6	Hù Thị Nhung	1,11	1,110	1.133.603	1.258.299		1.258.299	
7	Lò Văn Lập	0,80	0,800	1.133.603	906.882	320.000	586.882	
8	Mào Văn Mai	0,66	0,660	1.133.603	748.178	264.000	484.178	
	Bản Phiêng Vai					-		
9	Đào Văn Cường	5,08	5,080	1.133.603	5.758.703	2.032.000	3.726.703	
10	Lò Văn Bình	5,92	5,920	1.133.603	6.710.930	2.368.000	4.342.930	
	Bản Chuyên Gia 2					-		
11	Giàng A Cha	4,74	4,740	1.133.603	5.373.278	1.896.000	3.477.278	
	Bản Huổi Hóc					-		
12	Sùng A Dơ	0,81	0,810	1.133.603	918.218	324.000	594.218	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
II	Chủ rừng là cộng đồng	879,22	879,22		996.686.431	350.892.000	645.794.431	
1	Cộng đồng bản Chuyên Gia 1	13,29	13,290	1.133.603	15.065.584	5.568.000	9.497.584	
2	Cộng đồng bản Chuyên Gia 3	56,24	56,240	1.133.603	63.753.833	22.548.000	41.205.833	
3	Cộng đồng bản Huổi Hóc	163,95	163,950	1.133.603	185.854.212	65.580.000	120.274.212	
4	Cộng đồng bản Huổi Thanh 2	105,84	105,840	1.133.603	119.980.542	41.804.000	78.176.542	
5	Cộng đồng bản Nậm Kè	65,67	65,670	1.133.603	74.443.709	26.268.000	48.175.709	
6	Cộng đồng bản Phiêng Vai	405,64	405,640	1.133.603	459.834.721	161.688.000	298.146.721	
7	Cộng đồng bản Huổi Khon 1	68,59	68,590	1.133.603	77.753.830	27.436.000	50.317.830	
III	Ủy ban nhân dân xã	883,63	883,630		1.001.685.619	353.548.000	648.137.619	
1	Ủy ban nhân dân xã Nậm Kè	883,63	883,630	1.133.603	1.001.685.619	353.548.000	648.137.619	
	Tổng	1.789,01	1.789,010		2.028.027.104	714.460.000	1.313.567.104	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Chủ rừng là cộng đồng	0,34	0,34		385.425		385.425	
1	Cộng đồng bản Phiêng Vai	0,34	0,340	1.133.603	385.425		385.425	Nghi ngờ biến động
II	Ủy ban nhân dân xã	0,24	0,240		272.065		272.065	
1	Ủy ban nhân dân xã Nậm Kè	0,24	0,240	1.133.603	272.065		272.065	Nghi ngờ biến động
Tổng		0,58	0,580	-	657.490		657.490	-

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Nậm Vi, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+ 2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	
I	Cộng đồng dân cư	1.964,29	1.964,290		2.226.725.037	775.824.000	1.450.901.037	
1	Cộng đồng bản Cây Sồ	83,16	83,160	1.133.603	94.270.425	33.264.000	61.006.425	
2	Cộng đồng bản Vàng Hồ	317,37	317,370	1.133.603	359.771.584	125.920.000	233.851.584	
3	Cộng đồng bản Huổi Cầu	164,25	164,250	1.133.603	186.194.293	65.700.000	120.494.293	
4	Cộng đồng bản Huổi Lúm	404,79	404,790	1.133.603	458.871.158	160.628.000	298.243.158	
5	Cộng đồng bản Nậm Vi	848,88	848,880	1.133.603	962.292.915	331.976.000	630.316.915	
6	Cộng đồng bản Huổi Chạ 2	78,22	78,220	1.133.603	88.670.427	31.288.000	57.382.427	
7	Cộng đồng bản Huổi Chạ 1	67,62	67,620	1.133.603	76.654.235	27.048.000	49.606.235	
II	Ủy ban nhân dân xã	90,64	90,640		102.749.776	36.348.000	66.401.776	
1	Ủy ban nhân dân xã Nậm Vi	90,64	90,640	1.133.603	102.749.776	36.348.000	66.401.776	
	Tổng	2.054,93	2.054,930		2.329.474.813	812.172.000	1.517.302.813	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pá Mỳ, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	
I	Chủ rừng là hộ gia đình	64,86	64,860		73.525.489	25.396.000	48.129.489	
	Bản Huỗi Lịch 2							
1	Tân Lớ Mây	1,28	1,280	1.133.603	1.451.012	512.000	939.012	
2	Vàng Lao Tả	16,57	16,570	1.133.603	18.783.802	6.628.000	12.155.802	
3	Tân Diều Phiêu	2,49	2,490	1.133.603	2.822.671	996.000	1.826.671	
4	Vàng Thông Phù	6,30	6,300	1.133.603	7.141.699	2.520.000	4.621.699	
5	Phùng Kiểm Nhân	1,01	1,010	1.133.603	1.144.939	404.000	740.939	
6	Tân Tả Mây	2,82	2,820	1.133.603	3.196.760	1.128.000	2.068.760	
7	Vàng Xuân Nhân	7,64	7,640	1.133.603	8.660.727	3.056.000	5.604.727	
8	Phản Phổng Chu	1,40	1,400	1.133.603	1.587.044	560.000	1.027.044	
9	Cháo Sừ Mây	0,59	0,590	1.133.603	668.826	236.000	432.826	
10	Vàng Xuân Tín	0,97	0,970	1.133.603	1.099.595	388.000	711.595	
11	Vàng Thông Dìn	0,79	0,790	1.133.603	895.546	316.000	579.546	
12	Tân Chìn Phìn	0,72	0,720	1.133.603	816.194	288.000	528.194	
13	Vàng Sừ Mây	2,76	2,760	1.133.603	3.128.744	1.104.000	2.024.744	
14	Vàng Xuân Phây	0,83	0,830	1.133.603	940.890	332.000	608.890	
	Bản Huỗi Lụ 1					-		
15	Chèo Chìn Khuôn	0,23	0,230	1.133.603	260.729	92.000	168.729	
16	Lý Sý Mây	0,77	0,770	1.133.603	872.874	308.000	564.874	
17	Tân Láo Lớ	2,28	2,280	1.133.603	2.584.615	912.000	1.672.615	
18	Lý Tả Mây	0,77	0,770	1.133.603	872.874	308.000	564.874	
19	Tân Sài Chìn	1,64	1,640	1.133.603	1.859.109	656.000	1.203.109	
20	Tân Sài Suôn	0,96	0,960	1.133.603	1.088.259	384.000	704.259	
21	Tân Tả Mây	0,88	0,880	1.133.603	997.571	352.000	645.571	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	
Bản Pá Mỹ 1						-		
22	Giàng A Lệnh	2,69	2,690	1.133.603	3.049.392	1.076.000	1.973.392	
23	Giàng A Phừ	0,87	0,870	1.133.603	986.235	348.000	638.235	
24	Giàng A Sì	1,15	1,150	1.133.603	1.303.643	460.000	843.643	
25	Giàng A Hờ	1,01	1,010	1.133.603	1.144.939	404.000	740.939	
Bản Huổi Pết						-		
26	Cháng A Hàng	0,30	0,300	1.133.603	340.081	120.000	220.081	
27	Chào Phụ Tinh	3,77	3,770	1.133.603	4.273.683	1.508.000	2.765.683	
28	Tráng A Nhè	1,37	1,370	1.133.603	1.553.036		1.553.036	
II	Chủ rừng là cộng đồng dân cư	1.155,46	1.155,460		1.309.832.923	461.856.000	847.976.923	
1	Cộng đồng bản Huổi Lích 2	244,37	244,370	1.133.603	277.018.565	97.748.000	179.270.565,00	
2	Cộng đồng bản Huổi Lự 1	98,60	98,600	1.133.603	111.773.256	39.440.000	72.333.256,00	
3	Cộng đồng bản Huổi Lự 2	363,38	363,380	1.133.603	411.928.658	144.420.000	267.508.658,00	
4	Cộng đồng bản Huổi Lích 1	124,18	124,180	1.133.603	140.770.821	49.672.000	91.098.821,00	
5	Cộng đồng bản Huổi Pết	152,26	152,260	1.133.603	172.602.393	60.904.000	111.698.393,00	
6	Cộng đồng bản Pá Mỹ 1	29,26	29,260	1.133.603	33.169.224	11.704.000	21.465.224,00	
7	Cộng đồng bản Pá Mỹ 2	15,02	15,020	1.133.603	17.026.717	6.008.000	11.018.717,00	
8	Cộng đồng bản Pá Mỹ 3	27,76	27,760	1.133.603	31.468.819	11.708.000	19.760.819,00	
9	Cộng đồng bản Tầng Phon	100,63	100,630	1.133.603	114.074.470	40.252.000	73.822.470,00	
III	Ủy ban nhân dân xã	276,43	276,430		313.361.877	111.884.000	201.477.877	
1	Ủy ban nhân dân xã Pá Mỹ	276,43	276,430	1.133.603	313.361.877	111.884.000	201.477.877,00	
Tổng		1.496,75	1.496,750		1.696.720.289	599.136.000	1.097.584.289	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Pá Mỳ, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	
I	Chủ rừng là cộng đồng dân cư	0,24	0,240		272.065	-	272.065	
1	Cộng đồng bản Pá Mỳ 3	0,24	0,240	1.133.603	272.065		272.065	Nghi ngờ biến động
II	Ủy ban nhân dân xã	3,28	3,280		3.718.218	-	3.718.218	
1	Ủy ban nhân dân xã Pá Mỳ	3,28	3,280	1.133.603	3.718.218		3.718.218	Nghi ngờ biến động
Tổng		3,52	3,52		3.990.283	-	3.990.283	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo thông báo số 188/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	282,47	282,47		320.208.837	107.780.000	212.428.837	
	Bản Dền Thàng							
1	Giàng Thị Toong	0,31	0,310	1.133.603	351.417		351.417	
2	Hờ A Cá	3,42	3,420	1.133.603	3.876.922	1.368.000	2.508.922	
3	Giàng A Chu	1,13	1,130	1.133.603	1.280.971	452.000	828.971	
4	Giàng A Cùa	4,79	4,790	1.133.603	5.429.958	1.916.000	3.513.958	
5	Giàng A Chư	4,34	4,340	1.133.603	4.919.837	1.736.000	3.183.837	
6	Lý A Dính	1,17	1,170	1.133.603	1.326.316		1.326.316	
7	Lý A Dĩa	4,03	4,030	1.133.603	4.568.420		4.568.420	
8	Mùa A Dơ	1,34	1,340	1.133.603	1.519.028		1.519.028	
9	Mùa A Chua	0,40	0,400	1.133.603	453.441		453.441	
10	Giàng A Tú	0,23	0,230	1.133.603	260.729		260.729	
11	Mùa A Chử	0,32	0,320	1.133.603	362.753		362.753	
12	Mùa A Thánh	4,05	4,050	1.133.603	4.591.092	1.620.000	2.971.092	
13	Giàng A Tình	0,44	0,440	1.133.603	498.785	176.000	322.785	
14	Lý A Tú	2,52	2,520	1.133.603	2.856.680		2.856.680	
15	Giàng A Vang	2,73	2,730	1.133.603	3.094.736	1.092.000	2.002.736	
16	Giàng A Cá	2,15	2,150	1.133.603	2.437.246		2.437.246	
17	Mùa A Dưa	0,80	0,800	1.133.603	906.882		906.882	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
Bản Huồi Lấp						-		
18	Vàng A Lữ	27,06	27,060	1.133.603	30.675.297	10.824.000	19.851.297	
19	Giàng A Sinh	19,15	19,150	1.133.603	21.708.497	7.660.000	14.048.497	
20	Vàng A Sú	25,04	25,040	1.133.603	28.385.419	10.016.000	18.369.419	
21	Vàng A Dính	16,91	16,910	1.133.603	19.169.227	6.764.000	12.405.227	
22	Giàng A Chính	18,35	18,350	1.133.603	20.801.615	7.340.000	13.461.615	
23	Vàng A Sừ	24,19	24,190	1.133.603	27.421.857	9.676.000	17.745.857	
24	Vàng A Phìn	14,65	14,650	1.133.603	16.607.284	5.860.000	10.747.284	
25	Vàng A Dể	14,28	14,280	1.133.603	16.187.851	5.712.000	10.475.851	
26	Vàng A Thanh	18,54	18,540	1.133.603	21.017.000	7.416.000	13.601.000	
27	Ma Seo Phà	1,71	1,710	1.133.603	1.938.461	684.000	1.254.461	
28	Sùng A Sù	4,01	4,010	1.133.603	4.545.748	1.604.000	2.941.748	
29	Sùng A Sèng	1,65	1,650	1.133.603	1.870.445	660.000	1.210.445	
30	Giàng A Mễnh	2,20	2,200	1.133.603	2.493.927	880.000	1.613.927	
31	Lý A Vân	0,30	0,300	1.133.603	340.081	120.000	220.081	
32	Lý A Di	3,63	3,630	1.133.603	4.114.979	1.452.000	2.662.979	
33	Sùng A Sừ	3,42	3,420	1.133.603	3.876.922	1.368.000	2.508.922	
34	Thào A Sừ	1,86	1,860	1.133.603	2.108.502	744.000	1.364.502	
35	Giàng Thị Sóc	1,14	1,140	1.133.603	1.292.307	456.000	836.307	
36	Sùng A Thìn	2,97	2,970	1.133.603	3.366.801	1.188.000	2.178.801	
37	Sùng A Vàng	0,44	0,440	1.133.603	498.785	176.000	322.785	
38	Lý A Páo	2,47	2,470	1.133.603	2.799.999	988.000	1.811.999	
39	Giàng A Lảnh	0,95	0,950	1.133.603	1.076.923	380.000	696.923	
Bản Huồi Sái Lương						-		
40	Thào A Lảnh	1,48	1,480	1.133.603	1.677.732	592.000	1.085.732	
41	Giàng Seo Lao	6,67	6,670	1.133.603	7.561.132	2.668.000	4.893.132	
42	Sùng A Sinh	3,41	3,410	1.133.603	3.865.586	1.364.000	2.501.586	
43	Thào A Chu	2,75	2,750	1.133.603	3.117.408	1.100.000	2.017.408	
44	Thào A Khư	0,85	0,850	1.133.603	963.563	340.000	623.563	
45	Thào A Páo	2,95	2,950	1.133.603	3.344.129	1.180.000	2.164.129	
46	Thào A Khu	1,05	1,050	1.133.603	1.190.283	420.000	770.283	
47	Thào A Sinh	7,14	7,140	1.133.603	8.093.925	2.856.000	5.237.925	
48	Thào A Khua	17,08	17,080	1.133.603	19.361.939	6.932.000	12.429.939	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
II	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	4.428,79	4.428,790		5.020.489.630	1.765.820.000	3.254.669.630	
1	Cộng đồng bản Quảng Lâm	2.140,44	2.140,440	1.133.603	2.426.409.205	850.288.000	1.576.121.205	
2	Cộng đồng bản Trạm Púng	688,29	688,290	1.133.603	780.247.609	275.316.000	504.931.609	
3	Cộng đồng bản Huổi Sái Lương	549,81	549,810	1.133.603	623.266.265	219.924.000	403.342.265	
4	Cộng đồng nhóm bản Huổi Súc	13,23	13,230	1.133.603	14.997.568	5.292.000	9.705.568	
5	Cộng đồng bản Chà Nội 1	543,73	543,730	1.133.603	616.373.959	217.492.000	398.881.959	
6	Cộng đồng bản Tàng Phon	74,39	74,390	1.133.603	84.328.727	29.756.000	54.572.727	
7	Cộng đồng bản Huổi Lấp	40,87	40,870	1.133.603	46.330.355	16.348.000	29.982.355	
8	Cộng đồng bản Dền Thành	229,93	229,930	1.133.603	260.649.338	91.972.000	168.677.338	
9	Cộng đồng bản Chà Nội 2	148,10	148,100	1.133.603	167.886.604	59.432.000	108.454.604	
III	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	568,29	568,290		644.215.249	225.212.000	419.003.249	
1	UBND xã Quảng Lâm	568,29	568,290	1.133.603	644.215.249	225.212.000	419.003.249	
	Tổng	5.279,55	5.279,550		5.984.913.716	2.098.812.000	3.886.101.716	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Sen Thượng, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	Ngân hàng Chính sách xã hội	12.554,49	12.554,490	-	14.231.807.527	5.029.788.000	9.202.019.527	
I	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	12.554,49	12.554,490		14.231.807.527	5.029.788.000	9.202.019.527	
1	Cộng đồng bản Sen Thượng	4.474,80	4.474,800	1.133.603	5.072.646.704	1.793.724.000	3.278.922.704	
2	Cộng đồng bản Tà Khoa Pá	770,36	770,360	1.133.603	873.282.407	309.044.000	564.238.407	
3	Cộng đồng bản Long San	1.363,87	1.363,870	1.133.603	1.546.087.124	545.772.000	1.000.315.124	
4	Cộng đồng bản Chiêu Sừng	719,51	719,510	1.133.603	815.638.695	287.804.000	527.834.695	
5	Cộng đồng bản Tà Ló San	2.902,69	2.902,690	1.133.603	3.290.498.092	1.161.632.000	2.128.866.092	
6	Cộng đồng bản Pa Ma	1.955,49	1.955,490	1.133.603	2.216.749.330	784.704.000	1.432.045.330	
7	Cộng đồng bản Lò San Chải	367,77	367,770	1.133.603	416.905.175	147.108.000	269.797.175	
B	Kho Bạc Nhà nước	170,83	170,830		193.653.400	70.372.000	123.281.400	
II	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	72,71	72,710		82.424.274	31.124.000	51.300.274	
1	Ủy ban nhân dân xã Sen Thượng	72,71	72,710	1.133.603	82.424.274	31.124.000	51.300.274	
III	TỔ CHỨC KHÁC	98,12	98,120		111.229.126,00	39.248.000,00	71.981.126,00	
1	Đồn Biên phòng xã Sen Thượng	98,12	98,120	1.133.603	111.229.126	39.248.000	71.981.126	
	Tổng cộng (A+B)	12.725,32	12.725,320	-	14.425.460.927	5.100.160.000	9.325.300.927	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Sen Thượng, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	7,07	7,070		8.014.573	-	8.014.573	
1	Cộng đồng bản Sen Thượng	2,64	2,640	1.133.603	2.992.712		2.992.712	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Tà Khoa Pá	1,65	1,650	1.133.603	1.870.445		1.870.445	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Pa Ma	2,78	2,780	1.133.603	3.151.416		3.151.416	Nghi ngờ biến động
II	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	5,10	5,100		5.781.375		5.781.375	
1	Ủy ban nhân dân xã Sen Thượng	5,10	5,100	1.133.603	5.781.375		5.781.375	Nghi ngờ biến động
Tổng cộng		12,17	12,170	-	13.795.948	-	13.795.948	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Hộ gia đình, cá nhân	126,43	113,787		128.989.286	50.572.000	78.417.286	
1	Sừng Khò Nu	29,45	26,505	1.133.603	30.046.148	11.780.000	18.266.148	
2	Giàng Phù Chừ	23,93	21,537	1.133.603	24.414.408	9.572.000	14.842.408	
3	Phùng Go Mơ	16,77	15,093	1.133.603	17.109.470	6.708.000	10.401.470	
4	Lò Thị Nguyệt	29,78	26,802	1.133.603	30.382.828	11.912.000	18.470.828	
5	Pờ Phu De	26,50	23,850	1.133.603	27.036.432	10.600.000	16.436.432	
II	Cộng đồng	4.815,24	4.333,718		4.912.715.499	1.926.768.800	2.985.946.699	
1	Cộng đồng bản A Pa Chải	403,25	362,925	1.133.603	411.412.869	162.368.000	249.044.869	
2	Cộng đồng bản Lý Mạ Tá	959,19	863,274	1.133.603	978.609.656	384.469.200	594.140.456	
3	Cộng đồng bản Pờ Nhù Khò	317,54	285,786	1.133.603	323.967.867	127.016.000	196.951.867	
4	Cộng đồng bản Tả Có Ky	527,89	475,101	1.133.603	538.575.919	211.156.000	327.419.919	
5	Cộng đồng bản Tả Ko Khừ	2.056,27	1.850,647	1.133.603	2.097.898.538	821.397.600	1.276.500.938	
6	Cộng đồng bản Tả Miêu	304,88	274,392	1.133.603	311.051.594	122.100.000	188.951.594	
7	Cộng đồng bản Tả Sú Linh	246,22	221,594	1.133.603	251.199.056	98.262.000	152.937.056	
	Tổng cộng	4.941,67	4.447,505		5.041.704.785	1.977.340.800	3.064.363.985	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo thông báo số 181/TB-QBVR ngày 12/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
I	Cộng đồng	2,07	1,86		2.111.903		2.111.903	
1	Cộng đồng bản Lý Mạ Tá	0,46	0,414	1.133.603	469.312		469.312	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng bản Tà Ko Khừ	1,34	1,206	1.133.603	1.367.125		1.367.125	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng bản Tá Miếu	0,27	0,243	1.133.603	275.466		275.466	Nghi ngờ biến động
Tổng cộng		2,07	1,86	-	2.111.903	-	2.111.903	

Ghi chú: Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình 261.349đ; Nhà Máy Thủy Điện Sơn La 353.020đ; Nhà Máy Thủy Điện Lai Châu 432.551đ; Công ty nước sạch vinaconex 4.382đ; Đơn giá bù 82.301đ.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm